TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07-5-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thanh Quý

2. Bà Phạm Tú Nhi

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Bương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An , tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1984; thường trú: Số 10/4A khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Võ Duy N, sinh năm 1980; thường trú: Số 10/4A khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Anh Mai Quang T, sinh năm 1987 và chị Trần Thị Hồng V, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Số 12/60C đường số 6 khu phố 6, phường B, quận B, Thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương L đã trình bày:

Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Võ Duy N tự nguyện chung sống từ năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D (nay là phường T,

thị xã D), tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 04 ngày 09/9/2002.

Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống chung ở D, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng khác nhau về quan điểm sống, anh N không quan tâm chăm sóc vợ con, có người phụ nữ khác bên ngoài. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng với anh Võ Duy N không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Võ Duy N.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị L và anh N có 02 con chung tên Võ Duy T, sinh ngày 21/9/2002 và Võ Thanh N, sinh ngày 03/5/2004. Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/con chung, tổng cộng là 6.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 08/3/2019 của bị đơn anh Võ Duy N trình bày:

Anh Võ Duy N và chị Nguyễn Thị Phương L tự nguyện chung sống từ năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D (nay là phường T, thị xã D), tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 09/9/2002. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung ở địa chỉ số 10/A4 khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B cho đến nay.

Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng khác nhau về quan điểm sống, có đôi lúc vợ chồng cãi nhau, dẫn đến anh N bị cám dỗ từ bên ngoài. Chị L chán nản muốn ly hôn. Thực tế, anh N vẫn còn rất yêu thương vợ và muốn cùng vợ chăm sóc con. Việc anh N có quen người phụ nữ khác bên ngoài là do nhất thời sai lầm. Nay anh N đã rất hối hận và mong có cơ hội đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc con cái. Vì vậy trước yêu cầu ly hôn của chị L thì anh N không đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị L và anh N có 02 con chung tên Võ Duy T, sinh ngày 21/9/2002 và Võ Thanh N, sinh ngày 03/5/2004. Do anh N không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 08/3/2019 của người làm chứng anh Mai Quang T và chị Trần Thị Hồng V trình bày:

Anh T, chị V là người thân của chị Nguyễn Thị Phương L. Cách đây mấy năm sau khi sinh đứa con đầu thì vợ chồng chị L thường xuyên cãi nhau. Năm 2018 anh N bắt đầu có quan hệ với người con gái khác ở ngoài, không thủy chung, cờ bạc. Chị L thường xuyên viết đơn yêu cầu ly hôn dẫn đến hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Chị L đã cố gắng bỏ qua lỗi lầm nhưng không thể tiếp tục chung sống với anh N nữa. Sau đó vợ chồng anh T, chị V có đến nhà của vợ chồng chị L, anh N hỏi anh N về việc có người con gái khác ở ngoài thì

anh N thừa nhận và hứa sẽ thay đổi. Tuy nhiên, vì sự việc xảy ra nhiều lần và đến nay chị L không thể chịu đựng được nên xin ly hôn.

- Ngày 26/02/2019 Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân, quá trình chung sống và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung giữa chị Nguyễn Thị Phương L với anh Võ Duy N tại Hội Liên hiệp phụ nữ phường T và được cung cấp như sau: Chị Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1984 với chồng chị là anh Võ Duy N, sinh năm 1980 có chung sống tại địa phương. Trước khi khởi kiện ly hôn tại Tòa án, chị L không có yêu cầu địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Quá trình chung sống thì vấn đề mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung thì Hội Liên hiệp phụ nữ phường T không rõ vì không có thông tin cung cấp từ đại diện khu phố cũng như người dân phản ánh. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án theo quy định.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương L, bị đơn anh Võ Duy N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương L với anh Võ Duy N là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D (nay là phường T, thị xã D), tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2002HT-KH, quyển số 04 ngày 09/09/2002 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Chị L xác định trong quá trình c hung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được với nhau. Anh N xác định vẫn còn tình cảm với chị L nên không đồng ý ly hôn và muốn vợ chồng quay về sống đoàn tụ, cùng nhau chăm sóc con cái nhưng không được chị L chấp nhận. Mặt khác, chính anh N cũng thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng khác nhau về quan điểm sống, anh N có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Vấn đề này được các đương sự thừa nhận. Đây được xem là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét mâu thuẫn vợ chồng của chị L và anh N kéo dài, năm 2018 chị L đã từng nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn lại để vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay chị L xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể cải thiện, do anh N không sửa đổi nên chị không còn tình cảm với anh N, vì vậy có kéo dài cuộc hôn nhân

này thì mục đích hôn nhân cũng sẽ không đạt được. Do đó, chị L yêu cầu được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có 02 con chung tên Võ Duy T, sinh ngày 21/9/2002 và Võ Thanh N, sinh ngày 03/5/2004. Xét thấy, cháu T và cháu N hiện nay còn nhỏ, chị L có công việc ổn định, để bảo đảm quyền lợi của phụ nữ và con khi ly hôn, cần giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu N. Vì vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị L về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Duy T và Võ Thanh N.

[6] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Phương L yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/con chung, tổng cộng là 6.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong quá trình tố tụng Tòa án đã ban hành Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 08 ngày 06/3/2019 với nội dung yêu cầu anh Võ Duy N cung cấp bản sao toàn bộ giấy tờ chứng minh thu nhập hàng tháng hoặc bản sao kê 06 tháng lương liền kề gần nhất của anh Võ Duy N. Tuy nhiên, anh N không cung cấp và cũng không có văn bản nào thể hiện về thu nhập hàng tháng. Theo chị L khai, anh N có thu nhập hàng tháng là 10.000.000 đồng. Chị L yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/con chung, tổng cộng là 6.000.000 đồng/tháng cho hai con là cao so với thu nhập của anh N. Vì vậy, sau khi xem xét mức thu nhập, khả năng thực tế của anh N và nhu cầu thiết yếu của hai con chung ở độ tuổi trên thì thấy mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/con là phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, chỉ có căn cứ buộc anh N thực hiện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 2.000.000 đồng/con x 02 con = 4.000.000 đồng.

[7] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An về việc giải quyết vụ án.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Chị Nguyễn Thị Phương L phải chịu án phí về việc ly hôn; anh Võ Duy N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương L được ly hôn với anh Võ Duy N (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 09/9/2002 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện D (nay là phường T, thị xã D), tỉnh B cấp).

2. Về con chung: Anh Võ Duy N giao con chung tên là Võ Duy T, sinh ngày 21/9/2002 và Võ Thanh N, sinh ngày 03/5/2004 cho chị Nguyễn Thị Phương L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Võ Duy N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng/con. Tổng cộng 4.000.000 đồng/tháng/2 con. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực cho đến khi cháu Võ Duy T, cháu Võ Thanh N đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Phương L có yêu cầu thi hành án, nếu anh Võ Duy N chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng anh Võ Duy N còn phải trả cho chị Nguyễn Thị Phương L khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị Phương L phải tạo điều kiện cho anh Võ Duy N thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; chị Nguyễn Thị Phương L không được quyền cản trở anh Võ Duy N thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Phương L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028040 ngày 24/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Võ Duy N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại cá Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh B (1);
- UBND phường T,
thị xã D, tỉnh B (1);
- Lưu: VT, HSVA (2).

Nguyễn Thị Mỹ Thanh